BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Trương Huyền Diệu **MSSV(学号):** 0307040009

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 08/07/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**6.0**	**7.0**	**5.0**	**6.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**5.0**	**7.0**	**5.5**	**5.9**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.0**	**5.5**	**7.0**	**5.0**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.2**	**7.5**	**8.4**	**7.2**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.5**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Trương Huyền Diệu đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thùy Linh **MSSV(学号):** 0307040056

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/08/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**6.0**	**9.5**	**10.0**	**8.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.5**	**7.0**	**7.5**	**9.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.4**	**5.0**	**7.7**	**6.2**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.3**	**7.0**	**8.3**	**8.3**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.1**	**6.5**	**8.6**	**6.9**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.5**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thùy Linh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Hải Ngà **MSSV(学号):** 0307040064

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 15/04/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**6.5**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.5**	**6.5**	**6.5**	**8.5**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.5**	**7.0**	**6.5**	**7.0**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**7.0**	**6.0**	**7.0**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.3**	**6.5**	**6.3**	**7.5**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Hải Ngà đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thị Quý **MSSV(学号):** 0307040084

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 16/11/1983 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Quảng Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.0**	**5.5**	**6.5**	**7.0**	**6.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.5**	**6.0**	**7.0**	**5.5**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**6.5**	**6.5**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**7.0**	**8.5**	**7.6**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thị Quý đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lê Thanh Thuận **MSSV(学号):** 0307040097

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 22/10/1982 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**5.0**	**7.0**	**7.0**	**6.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.8**	**7.5**	**7.6**	**6.9**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.2**	**7.5**	**7.6**	**7.3**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**M**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**M**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**M**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**M**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**M**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**M**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Lê Thanh Thuận đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đặng Thị Vân Anh **MSSV(学号):** 0407040001

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 16/06/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Yên Bái **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.5**	**6.5**	**4.0**	**7.5**	**5.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.3**	**5.0**	**8.4**	**7.3**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.8**	**7.0**	**6.8**	**6.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.9**	**7.0**	**8.5**	**7.3**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đặng Thị Vân Anh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Duy Anh **MSSV(学号):** 0407040003

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 06/11/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Phòng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.0**	**7.5**	**9.0**	**7.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**9.0**	**7.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.3**	**7.0**	**8.8**	**6.5**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.7**	**8.0**	**8.9**	**5.5**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.9**	**8.5**	**8.8**	**8.3**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Duy Anh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Quỳnh Anh **MSSV(学号):** 0407040004

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**7.5**	**6.5**	**8.0**	**7.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**9.0**	**9.0**	**9.0**	**9.0**	**9.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.2**	**8.0**	**8.6**	**7.6**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.2**	**8.0**	**7.6**	**7.3**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.0**	**9.0**	**8.7**	**8.8**	**9.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Quỳnh Anh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Mai Anh **MSSV(学号):** 0407040005

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 11/11/1983 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Phòng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**8.0**	**5.0**	**8.0**	**7.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**6.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.8**	**6.1**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.6**	**7.0**	**5.9**	**5.2**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.6**	**6.5**	**8.5**	**7.9**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Mai Anh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Mai Anh **MSSV(学号):** 0407040006

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 14/11/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**8.5**	**7.0**	**7.0**	**7.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**5.5**	**7.8**	**6.6**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.5**	**7.0**	**6.9**	**5.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.0**	**7.0**	**8.4**	**7.4**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Mai Anh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Vân Anh **MSSV(学号):** 0407040007

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 21/08/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**7.5**	**8.0**	**8.0**	**7.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.8**	**6.5**	**8.8**	**7.3**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.8**	**9.0**	**9.0**	**8.0**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.2**	**8.5**	**8.9**	**7.4**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Vân Anh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đoàn Đình Bính **MSSV(学号):** 0407040008

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 03/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Nam Định **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**8.5**	**7.0**	**8.0**	**7.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**9.0**	**9.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.0**	**8.0**	**6.0**	**7.2**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.2**	**8.0**	**7.6**	**5.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.6**	**7.5**	**7.3**	**7.7**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đoàn Đình Bính đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Hoàng Thế Bình **MSSV(学号):** 0407040009

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/09/1983 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Lào Cai **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.0**	**8.5**	**9.0**	**9.0**	**8.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**9.0**	**9.0**	**8.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**7.0**	**6.4**	**7.2**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.5**	**8.0**	**6.7**	**6.3**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.4**	**6.5**	**7.1**	**7.0**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Hoàng Thế Bình đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Chinh **MSSV(学号):** 0407040010

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 11/07/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**6.0**	**5.0**	**7.5**	**6.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**9.0**	**9.0**	**8.5**	**8.4**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.4**	**7.5**	**7.9**	**8.0**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.7**	**7.0**	**7.8**	**7.5**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.9**	**6.5**	**7.8**	**7.8**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**M**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Chinh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lê Thị Chỉnh **MSSV(学号):** 0407040011

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 24/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hưng Yên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**6.0**	**6.0**	**8.0**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.5**	**6.3**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.8**	**7.0**	**6.9**	**5.6**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.3**	**8.0**	**7.1**	**6.5**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**8.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**10.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Lê Thị Chỉnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Văn Cường **MSSV(学号):** 0407040012

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 02/10/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**6.0**	**5.0**	**6.0**	**6.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**5.0**	**5.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.3**	**6.0**	**5.6**	**5.6**	**5.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.2**	**6.0**	**6.2**	**5.6**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.1**	**6.5**	**6.4**	**6.1**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Văn Cường đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Mai Dung **MSSV(学号):** 0407040013

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 25/02/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Nam Định **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**4.0**	**6.0**	**5.0**	**6.0**	**5.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**8.0**	**9.0**	**6.6**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.6**	**7.0**	**8.2**	**8.4**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.0**	**7.0**	**7.8**	**8.5**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**8.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**8.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**8.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**10.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Mai Dung đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thu Dung **MSSV(学号):** 0407040014

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 03/07/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**5.5**	**7.0**	**5.0**	**5.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.6**	**8.0**	**8.4**	**6.6**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**7.0**	**7.3**	**6.6**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.9**	**7.5**	**8.8**	**6.4**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thu Dung đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nông Thị Dung **MSSV(学号):** 0407040015

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 30/08/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Cao Bằng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**5.5**	**6.0**	**7.5**	**6.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**7.0**	**8.1**	**7.5**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.0**	**7.5**	**6.4**	**7.8**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.1**	**7.0**	**8.7**	**7.6**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nông Thị Dung đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lê Thị Hồng Duyên **MSSV(学号):** 0407040017

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 08/02/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**7.5**	**5.5**	**8.0**	**7.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**9.0**	**9.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.9**	**8.0**	**7.7**	**7.2**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.2**	**7.0**	**8.5**	**7.9**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.5**	**7.5**	**8.8**	**7.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**9.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Lê Thị Hồng Duyên đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lý Văn Duy **MSSV(学号):** 0407040018

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 22/07/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**5.0**	**9.0**	**9.0**	**7.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**9.0**	**8.0**	**8.6**	**7.5**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.9**	**8.0**	**7.1**	**7.1**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.2**	**6.5**	**8.5**	**7.8**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**6.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Lý Văn Duy đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đinh Thị Thuỳ Dương **MSSV(学号):** 0407040019

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 25/04/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.5**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**9.0**	**9.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.8**	**8.0**	**7.0**	**7.9**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.3**	**8.5**	**8.1**	**7.4**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.3**	**8.5**	**8.3**	**8.0**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đinh Thị Thuỳ Dương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thuỳ Dương **MSSV(学号):** 0407040020

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 05/03/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**8.0**	**7.0**	**8.0**	**7.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.9**	**8.0**	**7.7**	**7.2**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.8**	**7.5**	**8.1**	**8.3**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.1**	**7.0**	**8.4**	**8.2**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thuỳ Dương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đỗ Thị Điệp **MSSV(学号):** 0407040021

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 18/04/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**6.0**	**6.5**	**7.5**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**5.0**	**7.0**	**7.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.7**	**5.0**	**8.2**	**7.3**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.2**	**7.0**	**6.6**	**8.4**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.5**	**7.0**	**8.2**	**7.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**8.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đỗ Thị Điệp đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lê Thị Minh Đông **MSSV(学号):** 0407040022

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Nghệ An **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**5.5**	**6.0**	**7.0**	**6.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.7**	**7.0**	**6.9**	**6.3**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.0**	**7.5**	**8.5**	**6.0**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.7**	**6.5**	**8.8**	**6.9**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Lê Thị Minh Đông đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Dương Thị Quỳnh Giang **MSSV(学号):** 0407040023

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 02/05/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Nguyên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**6.5**	**4.0**	**6.0**	**5.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**6.0**	**6.9**	**5.6**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.2**	**7.5**	**7.5**	**6.8**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.8**	**7.0**	**8.3**	**7.1**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**6.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Dương Thị Quỳnh Giang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đỗ Thị Minh Giang **MSSV(学号):** 0407040024

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 07/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**7.5**	**5.5**	**8.0**	**7.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**9.0**	**9.0**	**8.0**	**8.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**8.0**	**7.5**	**8.4**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.2**	**7.5**	**8.7**	**8.6**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.1**	**7.5**	**9.0**	**8.8**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đỗ Thị Minh Giang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thanh Giang **MSSV(学号):** 0407040025

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 25/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Bắc **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.0**	**7.0**	**8.5**	**8.5**	**8.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**9.0**	**9.0**	**8.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**8.0**	**8.0**	**7.8**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.4**	**7.5**	**9.0**	**8.6**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.0**	**8.5**	**8.0**	**8.0**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thanh Giang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Hà Giang **MSSV(学号):** 0407040026

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**6.0**	**6.5**	**7.0**	**6.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**9.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.0**	**6.0**	**7.0**	**6.1**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**6.5**	**7.9**	**5.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.7**	**7.5**	**8.2**	**6.7**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Hà Giang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đỗ Thị Thu Hà **MSSV(学号):** 0407040027

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 01/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Nguyên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.0**	**7.5**	**8.0**	**6.5**	**7.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**7.0**	**8.1**	**6.9**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.1**	**6.0**	**8.1**	**7.4**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.4**	**8.0**	**8.1**	**7.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đỗ Thị Thu Hà đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Ngọc Hà **MSSV(学号):** 0407040028

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 27/07/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Vĩnh Phúc **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.5**	**8.0**	**9.0**	**8.5**	**8.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**6.0**	**9.0**	**8.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**7.0**	**8.1**	**7.8**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.7**	**8.5**	**7.4**	**7.7**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.0**	**8.0**	**7.8**	**6.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Ngọc Hà đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Trần Thị Hà **MSSV(学号):** 0407040030

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 09/07/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Quảng Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**6.0**	**7.0**	**6.5**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**6.0**	**6.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.4**	**6.0**	**7.4**	**6.0**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.3**	**7.5**	**5.0**	**5.9**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.4**	**7.0**	**9.0**	**5.6**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**5.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Trần Thị Hà đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Chu Hồng Hạnh **MSSV(学号):** 0407040031

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.5**	**8.0**	**9.5**	**8.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**9.0**	**9.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**9.1**	**8.0**	**8.8**	**7.9**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.5**	**7.0**	**8.5**	**9.0**	**8.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.3**	**8.0**	**8.4**	**8.7**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**9.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**9.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Chu Hồng Hạnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đào Hồng Hạnh **MSSV(学号):** 0407040032

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 03/04/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.0**	**5.0**	**6.5**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.9**	**6.0**	**6.9**	**7.0**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.5**	**7.0**	**8.8**	**7.3**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.3**	**7.5**	**7.6**	**8.4**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**6.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đào Hồng Hạnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phùng Thị Hạnh **MSSV(学号):** 0407040033

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 23/01/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**9.0**	**6.0**	**7.0**	**7.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**6.0**	**7.4**	**7.4**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.9**	**7.0**	**7.8**	**6.7**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.7**	**8.0**	**8.8**	**7.3**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phùng Thị Hạnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đỗ Thị Thanh Hằng **MSSV(学号):** 0407040034

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 02/01/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Nam Định **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**6.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**6.0**	**7.5**	**7.5**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.4**	**7.0**	**7.2**	**8.1**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.8**	**6.5**	**7.6**	**7.6**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đỗ Thị Thanh Hằng đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Ngô Thị Hằng **MSSV(学号):** 0407040035

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/10/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.0**	**6.5**	**6.0**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.2**	**7.5**	**6.0**	**6.7**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.6**	**7.5**	**6.0**	**7.0**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.3**	**8.5**	**8.5**	**7.3**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Ngô Thị Hằng đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thu Hằng **MSSV(学号):** 0407040037

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 01/12/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**8.0**	**5.0**	**7.5**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**7.0**	**7.7**	**6.0**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.3**	**7.5**	**7.9**	**7.3**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.4**	**8.0**	**8.2**	**7.0**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thu Hằng đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Công Hiếu **MSSV(学号):** 0407040038

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 22/02/1982 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**7.5**	**8.5**	**8.0**	**7.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**5.0**	**8.0**	**7.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**5.0**	**5.7**	**7.0**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.2**	**7.0**	**8.1**	**5.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.2**	**7.0**	**7.9**	**6.1**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Công Hiếu đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lưu Thị Hiền **MSSV(学号):** 0407040039

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 11/08/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**8.5**	**7.0**	**7.5**	**7.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.5**	**7.4**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**7.0**	**7.5**	**7.2**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.0**	**7.0**	**8.4**	**7.5**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.4**	**6.5**	**8.0**	**7.2**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**9.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**9.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Lưu Thị Hiền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Minh Hiền **MSSV(学号):** 0407040040

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 14/11/1983 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**6.5**	**6.5**	**6.0**	**6.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**8.0**	**7.0**	**6.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**6.5**	**7.5**	**6.6**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.1**	**6.0**	**7.4**	**5.9**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**7.5**	**8.0**	**6.3**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Minh Hiền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Vũ Thị Hoa **MSSV(学号):** 0407040041

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/12/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**7.5**	**9.0**	**8.0**	**7.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**6.0**	**6.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.3**	**6.0**	**5.4**	**7.3**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.5**	**6.0**	**8.7**	**6.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.6**	**7.0**	**7.9**	**6.4**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Vũ Thị Hoa đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Vương Thị Hoa **MSSV(学号):** 0407040042

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Bình **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.0**	**4.5**	**7.0**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**8.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.5**	**7.0**	**8.5**	**6.4**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.2**	**7.0**	**7.1**	**6.8**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.4**	**8.0**	**7.5**	**7.2**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Vương Thị Hoa đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đặng Thị Bích Hồng **MSSV(学号):** 0407040043

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/04/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Vĩnh Phú **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.5**	**7.0**	**6.0**	**7.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**7.5**	**7.9**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.8**	**7.0**	**8.8**	**8.5**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.2**	**8.0**	**7.6**	**7.2**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.3**	**8.5**	**8.8**	**7.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đặng Thị Bích Hồng đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Chí Huân **MSSV(学号):** 0407040044

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 08/02/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Vĩnh Phúc **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.0**	**5.5**	**7.5**	**7.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**6.0**	**6.0**	**6.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**5.0**	**6.9**	**6.2**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**7.0**	**6.1**	**6.4**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.1**	**9.0**	**8.1**	**7.6**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Chí Huân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Minh Huệ **MSSV(学号):** 0407040045

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 18/04/1983 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**8.5**	**7.0**	**7.0**	**7.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**6.0**	**7.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.0**	**5.0**	**7.3**	**5.5**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.7**	**7.0**	**7.0**	**5.4**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.0**	**7.5**	**7.3**	**5.8**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Minh Huệ đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đặng Thu Huyền **MSSV(学号):** 0407040046

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 01/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Bắc **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**9.0**	**9.5**	**9.0**	**8.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**9.0**	**8.5**	**8.6**	**7.8**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.3**	**9.0**	**8.6**	**8.7**	**8.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.8**	**8.5**	**8.6**	**7.4**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đặng Thu Huyền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đỗ Thị Huyền **MSSV(学号):** 0407040047

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 27/07/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**6.5**	**7.0**	**5.5**	**6.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**6.0**	**6.9**	**6.0**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.1**	**7.0**	**6.5**	**6.5**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.0**	**8.0**	**7.5**	**7.3**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**10.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đỗ Thị Huyền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đỗ Thị Thu Huyền **MSSV(学号):** 0407040048

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 12/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Phòng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**6.0**	**6.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**6.0**	**7.5**	**6.4**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**7.5**	**7.2**	**6.0**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.5**	**6.0**	**6.2**	**6.8**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.3**	**7.0**	**7.1**	**7.0**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**5.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đỗ Thị Thu Huyền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Huyền **MSSV(学号):** 0407040050

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 16/08/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.5**	**5.5**	**6.0**	**6.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**6.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**7.0**	**6.3**	**6.9**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.1**	**6.5**	**7.0**	**6.0**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.1**	**7.5**	**7.4**	**6.9**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Huyền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Huyền **MSSV(学号):** 0407040051

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 24/09/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hoà Bình **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**6.5**	**6.5**	**6.5**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.5**	**7.1**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.8**	**7.5**	**8.3**	**5.7**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**6.0**	**9.0**	**8.1**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.7**	**8.0**	**7.9**	**7.2**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Huyền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thu Huyền **MSSV(学号):** 0407040052

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 25/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**5.5**	**6.0**	**5.0**	**5.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**5.0**	**6.0**	**6.0**	**5.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.3**	**6.5**	**7.2**	**6.6**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.5**	**6.0**	**7.9**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.9**	**8.0**	**6.8**	**5.3**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thu Huyền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Trịnh Thanh Huyền **MSSV(学号):** 0407040053

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 01/05/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**6.5**	**5.0**	**4.0**	**5.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**5.0**	**5.0**	**5.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.8**	**7.0**	**5.5**	**7.0**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.5**	**6.5**	**6.9**	**6.0**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.5**	**7.5**	**7.4**	**5.6**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**6.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Trịnh Thanh Huyền đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Quang Huy **MSSV(学号):** 0407040054

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/03/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Bình **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.5**	**8.5**	**8.0**	**9.0**	**8.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**9.0**	**9.0**	**8.3**	**7.5**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.7**	**8.0**	**8.1**	**7.1**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.6**	**9.0**	**8.3**	**7.7**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Quang Huy đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Âu Thanh Hương **MSSV(学号):** 0407040055

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/02/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.5**	**4.0**	**7.5**	**6.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.8**	**7.0**	**7.9**	**6.1**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.1**	**7.0**	**7.0**	**7.3**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**7.5**	**8.8**	**7.6**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Âu Thanh Hương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Cao Thị Thanh Hương **MSSV(学号):** 0407040056

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/12/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**8.5**	**5.5**	**7.0**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.8**	**6.5**	**6.2**	**6.6**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.3**	**7.0**	**7.5**	**6.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.6**	**8.0**	**8.8**	**7.0**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Cao Thị Thanh Hương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đào Thị Thanh Hương **MSSV(学号):** 0407040057

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 01/12/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.5**	**7.5**	**7.0**	**7.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**6.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**8.0**	**6.9**	**6.9**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**7.0**	**8.7**	**7.4**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.0**	**8.0**	**8.1**	**7.5**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đào Thị Thanh Hương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Lan Hương **MSSV(学号):** 0407040058

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 28/02/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**7.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.7**	**7.0**	**7.7**	**7.4**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.4**	**8.5**	**7.9**	**7.8**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.7**	**8.5**	**8.0**	**8.7**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Lan Hương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Quách Thị Trung Kiên **MSSV(学号):** 0407040060

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 03/05/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Phú Thọ **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.5**	**5.0**	**6.5**	**6.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.4**	**8.5**	**7.4**	**6.3**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.3**	**8.0**	**8.1**	**6.6**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.1**	**8.0**	**8.4**	**7.6**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Quách Thị Trung Kiên đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Trương Thị Lâm **MSSV(学号):** 0407040062

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 19/12/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.5**	**8.0**	**8.5**	**8.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.9**	**7.5**	**7.1**	**5.1**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.9**	**7.5**	**6.9**	**7.1**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**7.8**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Trương Thị Lâm đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phan Thị Kim Liên **MSSV(学号):** 0407040063

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Vĩnh Phú **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.5**	**8.0**	**5.0**	**5.0**	**5.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**9.0**	**8.0**	**6.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**8.0**	**7.7**	**7.2**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.1**	**8.0**	**8.4**	**8.1**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.1**	**8.0**	**7.9**	**8.1**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phan Thị Kim Liên đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lê Thị Tuấn Linh **MSSV(学号):** 0407040064

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 05/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.0**	**4.0**	**6.0**	**6.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**6.0**	**7.5**	**6.4**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.4**	**7.5**	**7.5**	**5.1**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.5**	**7.5**	**7.4**	**5.6**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.7**	**7.5**	**7.8**	**6.6**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.5**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Lê Thị Tuấn Linh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Hồng Linh **MSSV(学号):** 0407040065

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 08/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Vĩnh Phú **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**7.5**	**5.5**	**7.0**	**6.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**6.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.9**	**6.5**	**6.9**	**5.4**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.6**	**8.0**	**7.5**	**7.6**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.1**	**8.0**	**7.7**	**7.1**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Hồng Linh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Khánh Linh **MSSV(学号):** 0407040066

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 26/11/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**8.0**	**7.5**	**7.0**	**7.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.8**	**8.0**	**8.0**	**6.0**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.4**	**7.0**	**6.3**	**5.6**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**8.0**	**8.5**	**5.7**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Khánh Linh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Thuỳ Linh **MSSV(学号):** 0407040067

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 27/02/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**7.0**	**5.0**	**4.5**	**6.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.3**	**7.0**	**7.1**	**6.6**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.9**	**8.0**	**8.1**	**6.6**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.9**	**8.0**	**8.4**	**7.5**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**10.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Thuỳ Linh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thuỳ Linh **MSSV(学号):** 0407040068

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 29/11/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.0**	**6.5**	**8.0**	**7.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.3**	**8.0**	**8.1**	**7.9**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.4**	**8.5**	**8.6**	**7.1**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.8**	**7.5**	**8.2**	**7.3**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**9.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thuỳ Linh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Cao Thị Phương Loan **MSSV(学号):** 0407040069

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 24/04/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Phòng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**8.0**	**6.5**	**6.0**	**7.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.1**	**8.0**	**6.5**	**6.2**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.4**	**8.0**	**8.3**	**7.7**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**7.5**	**8.6**	**6.6**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Cao Thị Phương Loan đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thị Thanh Loan **MSSV(学号):** 0407040071

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 14/01/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hưng Yên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**8.0**	**5.0**	**4.0**	**5.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**5.0**	**6.0**	**5.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.3**	**7.0**	**7.8**	**6.1**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.9**	**7.0**	**6.0**	**5.4**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.8**	**7.0**	**7.7**	**5.9**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thị Thanh Loan đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Ngọc Lưu Ly **MSSV(学号):** 0407040073

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 19/01/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Nguyên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**7.0**	**7.0**	**6.0**	**7.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.0**	**7.5**	**9.0**	**7.2**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.2**	**7.5**	**8.8**	**6.6**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.4**	**7.0**	**7.9**	**7.1**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格

KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文		**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**		
/		Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/	**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/	

Sinh viên Nguyễn Ngọc Lưu Ly đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Lý **MSSV(学号):** 0407040074

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/01/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**6.0**	**5.5**	**7.0**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**6.0**	**8.0**	**6.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.3**	**5.5**	**7.0**	**7.0**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**6.0**	**8.2**	**7.3**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.4**	**6.5**	**7.5**	**6.7**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Lý đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đào Thị Mai **MSSV(学号):** 0407040075

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 03/07/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nam **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**7.0**	**8.5**	**6.5**	**7.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.9**	**7.5**	**7.5**	**8.5**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.9**	**8.5**	**7.8**	**8.3**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.6**	**8.0**	**8.1**	**7.8**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đào Thị Mai đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Hà Phương Mai **MSSV(学号):** 0407040076

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 08/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**6.5**	**5.5**	**7.0**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**7.0**	**8.8**	**7.2**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.4**	**8.0**	**7.8**	**7.2**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.4**	**7.5**	**8.8**	**7.3**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Hà Phương Mai đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Mai **MSSV(学号):** 0407040077

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 29/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.0**	**7.0**	**7.5**	**7.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**5.0**	**7.0**	**8.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.3**	**8.0**	**6.0**	**6.9**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.4**	**7.0**	**7.6**	**7.5**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.6**	**8.0**	**8.1**	**7.0**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Mai đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Quang Nam **MSSV(学号):** 0407040078

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 15/07/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.5**	**5.0**	**6.0**	**6.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.3**	**6.0**	**6.3**	**6.0**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.8**	**7.0**	**6.5**	**5.2**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.7**	**6.0**	**8.4**	**6.0**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Quang Nam đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Phương Nga **MSSV(学号):** 0407040079

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.5**	**8.0**	**9.5**	**9.0**	**9.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.8**	**8.0**	**7.9**	**7.3**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.1**	**8.0**	**7.5**	**6.2**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.9**	**8.0**	**9.0**	**7.6**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**6.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Phương Nga đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Kim Ngân **MSSV(学号):** 0407040080

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 19/03/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Phòng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**5.0**	**7.5**	**5.0**	**6.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**6.0**	**7.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.6**	**5.0**	**8.4**	**6.6**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**6.0**	**7.6**	**7.0**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.0**	**6.5**	**7.3**	**6.0**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Kim Ngân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Vũ Thanh Ngân **MSSV(学号):** 0407040081

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 17/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**8.0**	**7.5**	**8.0**	**8.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**10.0**	**8.0**	**7.0**	**8.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.7**	**9.5**	**8.1**	**9.1**	**9.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.6**	**9.0**	**8.7**	**7.2**	**8.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.2**	**10.0**	**7.7**	**8.0**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**8.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**9.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**9.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**9.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Vũ Thanh Ngân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Bích Ngọc **MSSV(学号):** 0407040082

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 18/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.0**	**7.5**	**9.0**	**7.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**9.0**	**7.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.7**	**8.5**	**8.0**	**8.7**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.9**	**7.0**	**7.8**	**6.3**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.2**	**9.0**	**8.8**	**7.6**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Bích Ngọc đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Bích Ngọc **MSSV(学号):** 0407040083

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 04/05/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**8.0**	**6.5**	**7.5**	**7.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**6.0**	**7.5**	**6.6**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.6**	**7.0**	**8.2**	**6.1**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.2**	**8.0**	**7.9**	**7.6**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Bích Ngọc đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Bích Ngọc **MSSV(学号):** 0407040084

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 05/08/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**5.5**	**7.0**	**6.0**	**6.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.6**	**6.5**	**7.8**	**7.2**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.1**	**7.5**	**7.5**	**5.6**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.9**	**7.5**	**7.8**	**6.5**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Bích Ngọc đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Cao Bình Nguyên **MSSV(学号):** 0407040085

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 01/11/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Lào Cai **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**7.0**	**5.0**	**6.5**	**6.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**7.0**	**6.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.2**	**6.5**	**7.3**	**6.2**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.1**	**6.0**	**6.8**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.2**	**6.0**	**8.0**	**6.0**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**5.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**6.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Cao Bình Nguyên đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Minh Nguyệt **MSSV(学号):** 0407040086

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 30/11/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**8.5**	**8.5**	**8.5**	**8.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**9.0**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.9**	**8.5**	**8.3**	**9.3**	**9.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.8**	**8.0**	**6.9**	**7.5**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.6**	**10.0**	**8.8**	**8.3**	**9.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thị Nhàn **MSSV(学号):** 0407040087

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/07/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**7.5**	**9.0**	**9.0**	**8.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**7.0**	**6.0**	**8.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.4**	**7.0**	**8.4**	**7.8**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.4**	**7.0**	**7.7**	**5.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.0**	**8.5**	**8.8**	**6.8**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thị Nhàn đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Nhạn **MSSV(学号):** 0407040088

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 05/06/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**6.5**	**6.0**	**4.5**	**5.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**6.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**7.0**	**7.4**	**7.2**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.7**	**7.0**	**6.6**	**6.8**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.1**	**7.5**	**8.4**	**6.6**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Nhạn đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đào Tuyết Nhung **MSSV(学号):** 0407040089

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 18/03/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**7.0**	**5.0**	**6.5**	**6.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**5.0**	**8.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**6.5**	**5.4**	**7.0**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.7**	**7.0**	**7.2**	**5.1**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.8**	**8.0**	**8.0**	**6.8**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đào Tuyết Nhung đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Hoàng Thị Tuyết Nhung **MSSV(学号):** 0407040090

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 05/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**6.5**	**5.5**	**7.5**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.7**	**7.5**	**8.0**	**7.1**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.7**	**8.0**	**9.0**	**6.6**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.8**	**8.0**	**8.1**	**8.2**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**6.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Hoàng Thị Tuyết Nhung đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Hồng Nhung **MSSV(学号):** 0407040091

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 26/04/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**5.5**	**5.0**	**6.0**	**5.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**5.0**	**5.0**	**5.0**	**5.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.0**	**5.5**	**5.7**	**6.0**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.0**	**6.5**	**6.0**	**6.5**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.8**	**6.0**	**7.7**	**5.3**	**6.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**5.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**5.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**5.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**6.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**5.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Hồng Nhung đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đàm Thị Oanh **MSSV(学号):** 0407040093

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 26/04/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Bình **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**6.5**	**6.0**	**6.5**	**6.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**7.5**	**6.5**	**7.2**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.1**	**7.0**	**7.2**	**5.1**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**6.5**	**7.2**	**6.9**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**6.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đàm Thị Oanh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lê Thị Xuân Phương **MSSV(学号):** 0407040094

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 17/07/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Nguyên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.5**	**6.0**	**7.5**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**7.5**	**5.1**	**6.6**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**8.0**	**5.7**	**5.9**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.2**	**8.0**	**7.7**	**6.3**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Lê Thị Xuân Phương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Mai Phương **MSSV(学号):** 0407040095

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 28/06/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**5.5**	**6.5**	**8.0**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**6.0**	**8.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.0**	**7.0**	**6.9**	**6.8**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.9**	**8.5**	**5.9**	**5.2**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.9**	**8.5**	**8.4**	**6.6**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**8.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**9.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Mai Phương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Minh Phương **MSSV(学号):** 0407040096

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 16/03/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**5.0**	**5.5**	**6.5**	**5.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**4.0**	**7.0**	**7.0**	**6.0**	**6.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.9**	**7.5**	**7.8**	**5.7**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.9**	**8.0**	**5.1**	**6.0**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.5**	**9.0**	**8.7**	**6.3**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**M**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Minh Phương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Lan Phương **MSSV(学号):** 0407040097

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 16/10/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Bắc **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.5**	**7.0**	**5.5**	**4.5**	**5.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.6**	**8.0**	**7.2**	**8.2**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.0**	**7.0**	**8.1**	**6.8**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.0**	**9.0**	**9.1**	**6.7**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**9.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Lan Phương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thị Kim Phượng **MSSV(学号):** 0407040098

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 30/05/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Phòng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**7.0**	**6.0**	**7.5**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**8.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**7.0**	**8.4**	**7.8**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**7.0**	**7.0**	**6.2**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.6**	**8.0**	**8.5**	**7.3**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**8.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**10.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thị Kim Phượng đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đoàn Tố Quyên **MSSV(学号):** 0407040099

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 18/08/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.5**	**6.5**	**7.0**	**7.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**9.0**	**7.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.6**	**8.5**	**8.1**	**8.4**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.4**	**9.0**	**7.7**	**7.4**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.7**	**9.0**	**8.8**	**7.5**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**9.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đoàn Tố Quyên đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Quyên **MSSV(学号):** 0407040100

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 26/04/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Bình **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.0**	**8.0**	**8.5**	**9.0**	**8.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**8.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.5**	**5.0**	**8.7**	**8.8**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**5.7**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.7**	**8.0**	**8.6**	**7.5**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Quyên đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thị Thục Quyên **MSSV(学号):** 0407040101

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 05/12/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**6.0**	**6.5**	**6.0**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.3**	**7.0**	**7.5**	**7.2**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.4**	**7.0**	**8.8**	**6.6**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.4**	**8.0**	**9.0**	**7.6**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thị Thục Quyên đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đặng Thị Quỳnh **MSSV(学号):** 0407040102

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 12/05/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Phú Thọ **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.0**	**7.5**	**7.0**	**7.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.0**	**7.0**	**6.6**	**6.9**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.3**	**7.5**	**7.3**	**5.5**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.2**	**8.5**	**8.7**	**8.0**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đặng Thị Quỳnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Hoàng Thị Ngọc Quỳnh **MSSV(学号):** 0407040103

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Nguyên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.5**	**5.5**	**8.5**	**7.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**8.0**	**6.0**	**7.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.3**	**7.7**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**7.0**	**8.3**	**7.4**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.0**	**7.5**	**9.1**	**7.9**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Hoàng Thị Ngọc Quỳnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Quỳnh **MSSV(学号):** 0407040104

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 02/02/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**5.0**	**7.0**	**6.0**	**6.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**8.0**	**5.0**	**6.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.6**	**5.0**	**9.1**	**6.0**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.2**	**6.0**	**6.2**	**6.5**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.0**	**6.5**	**7.7**	**5.0**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**6.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**6.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**6.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**6.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Quỳnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Trần Thị Hoàng Quỳnh **MSSV(学号):** 0407040105

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 01/01/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Nghệ An **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.0**	**6.0**	**4.5**	**6.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**5.0**	**6.0**	**6.0**	**5.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.4**	**5.0**	**5.4**	**5.7**	**5.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.0**	**5.0**	**5.6**	**7.0**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.0**	**6.0**	**8.3**	**7.1**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Trần Thị Hoàng Quỳnh đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Minh Tân **MSSV(学号):** 0407040106

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**8.0**	**9.5**	**8.5**	**8.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**9.0**	**8.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**7.5**	**7.7**	**7.5**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.5**	**8.0**	**7.8**	**6.2**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.9**	**8.0**	**8.3**	**8.1**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格

KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文		**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**		
/		Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/	**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/	

Sinh viên Nguyễn Thị Minh Tân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Lê Trọng Tấn **MSSV(学号):** 0407040107

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/08/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.5**	**8.5**	**8.0**	**9.0**	**8.8**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**9.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**9.2**	**8.5**	**8.4**	**9.5**	**9.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.5**	**8.5**	**8.6**	**8.6**	**8.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.4**	**8.5**	**8.5**	**9.1**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**9.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**10.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**9.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**9.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Lê Trọng Tấn đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đoàn Thị Phương Thảo **MSSV(学号):** 0407040108

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 25/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Nguyên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.5**	**7.5**	**7.0**	**7.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.6**	**6.5**	**7.1**	**6.6**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.2**	**7.0**	**6.8**	**7.2**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.2**	**7.5**	**7.6**	**8.2**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Đoàn Thị Phương Thảo đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Trịnh Thu Thảo **MSSV(学号):** 0407040110

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 06/04/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.0**	**8.0**	**9.0**	**7.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.7**	**7.5**	**8.1**	**7.8**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.7**	**7.0**	**7.9**	**8.1**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.5**	**8.0**	**7.5**	**7.8**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**9.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Trịnh Thu Thảo đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Hồ Thị Nguyệt Thắng **MSSV(学号):** 0407040112

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 21/05/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Nguyên **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**7.5**	**7.0**	**8.0**	**7.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**6.0**	**6.0**	**7.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.7**	**7.0**	**7.2**	**8.0**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.0**	**6.0**	**8.6**	**6.6**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.1**	**7.5**	**7.5**	**7.5**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**8.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**10.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**6.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**9.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Hồ Thị Nguyệt Thắng đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Thoan **MSSV(学号):** 0407040113

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 25/05/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.0**	**7.5**	**4.0**	**7.0**	**5.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**6.0**	**6.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.0**	**8.0**	**7.1**	**6.3**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.3**	**7.0**	**5.4**	**5.3**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**7.5**	**7.3**	**6.7**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**5.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Thoan đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Bùi Thị Thu **MSSV(学号):** 0407040114

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 20/11/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**8.0**	**9.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.7**	**7.5**	**5.8**	**7.1**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.3**	**7.0**	**8.0**	**6.4**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.3**	**7.5**	**8.3**	**7.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Bùi Thị Thu đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Cảnh Hoài Thu **MSSV(学号):** 0407040115

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 21/11/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Bắc **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**8.5**	**7.0**	**8.5**	**8.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.0**	**9.0**	**8.5**	**8.0**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.8**	**8.0**	**7.1**	**7.0**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.1**	**7.0**	**8.9**	**8.4**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Cảnh Hoài Thu đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Thu **MSSV(学号):** 0407040116

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 30/11/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.0**	**5.5**	**6.0**	**5.0**	**5.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**5.0**	**5.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.3**	**6.0**	**7.4**	**5.3**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.5**	**6.0**	**6.8**	**6.5**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.3**	**6.0**	**7.7**	**6.2**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**6.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**5.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Thu đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Khuất Thị Thuý **MSSV(学号):** 0407040117

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 03/08/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Tây **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.0**	**6.5**	**8.0**	**7.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**7.0**	**7.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.2**	**8.5**	**8.6**	**8.1**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.8**	**7.0**	**9.3**	**6.9**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.2**	**8.0**	**8.2**	**7.3**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Khuất Thị Thuý đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thanh Thuý **MSSV(学号):** 0407040118

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 02/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.0**	**7.5**	**8.5**	**9.5**	**8.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**6.0**	**8.0**	**8.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**9.3**	**7.0**	**8.7**	**8.2**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.7**	**7.0**	**7.5**	**7.7**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.2**	**6.5**	**7.8**	**8.1**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**8.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thanh Thuý đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thu Thuỷ **MSSV(学号):** 0407040119

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/06/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.5**	**7.5**	**8.5**	**8.0**	**8.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**10.0**	**8.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.6**	**8.0**	**7.0**	**8.3**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**7.0**	**6.2**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.2**	**8.0**	**7.5**	**7.5**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thu Thuỷ đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thị Bích Thuỷ **MSSV(学号):** 0407040120

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 19/11/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**6.0**	**4.0**	**6.0**	**5.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**5.0**	**5.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.0**	**6.0**	**5.9**	**7.0**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.5**	**7.0**	**7.0**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.4**	**5.5**	**8.7**	**6.9**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**10.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thị Bích Thuỷ đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phạm Thị Thanh Thuỷ **MSSV(学号):** 0407040121

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 24/11/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nam **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**8.0**	**7.0**	**7.5**	**7.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**8.0**	**8.3**	**7.5**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.4**	**8.0**	**6.9**	**7.1**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**9.0**	**8.0**	**7.6**	**7.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phạm Thị Thanh Thuỷ đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Vũ Thị Thanh Thuỷ **MSSV(学号):** 0407040122

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/10/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thanh Hoá **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**6.0**	**5.5**	**7.5**	**6.4**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**6.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.5**	**5.4**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.6**	**5.5**	**6.3**	**5.3**	**5.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.7**	**7.0**	**7.4**	**6.5**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Vũ Thị Thanh Thuỷ đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Hoàng Thị Ái Thương **MSSV(学号):** 0407040124

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 07/05/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Nghệ An **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.0**	**8.5**	**9.0**	**8.0**	**8.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**9.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.7**	**8.0**	**8.5**	**6.4**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.7**	**8.0**	**6.7**	**6.3**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.5**	**7.5**	**6.2**	**7.1**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**8.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**6.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Hoàng Thị Ái Thương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Vũ Thị Hoài Thương **MSSV(学号):** 0407040125

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Bình **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.5**	**5.5**	**7.0**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**8.0**	**5.0**	**7.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**7.0**	**7.2**	**5.3**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.4**	**7.5**	**7.6**	**5.7**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.8**	**6.5**	**7.1**	**6.5**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**8.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**10.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Vũ Thị Hoài Thương đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Phan Thị Tuyết **MSSV(学号):** 0407040126

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 29/02/86 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Thái Bình **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**6.0**	**8.0**	**8.0**	**7.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**9.0**	**7.0**	**7.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.5**	**6.0**	**7.4**	**6.6**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.5**	**6.0**	**8.1**	**6.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.9**	**7.0**	**6.0**	**6.2**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**8.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Phan Thị Tuyết đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Bùi Ngọc Tú **MSSV(学号):** 0407040128

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/10/1983 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Dương **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**8.0**	**7.0**	**7.5**	**8.0**	**7.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**8.0**	**6.0**	**8.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.0**	**9.0**	**7.3**	**7.7**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.6**	**8.5**	**7.8**	**7.7**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.6**	**8.5**	**7.8**	**8.2**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Bùi Ngọc Tú đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Vũ Hồng Tú **MSSV(学号):** 0407040129

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 15/01/1980 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hải Phòng **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.5**	**10.0**	**10.0**	**9.0**	**9.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**9.0**	**10.0**	**8.0**	**8.0**	**8.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.9**	**9.5**	**7.1**	**8.3**	**8.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.5**	**8.0**	**8.2**	**6.8**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.4**	**8.0**	**8.7**	**7.2**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**8.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**6.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格

KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文		**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**		
/		Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/	**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/	

Sinh viên Vũ Hồng Tú đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Đỗ Thị Thu Trang **MSSV(学号):** 0407040130

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 14/04/1987 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.5**	**6.5**	**7.0**	**8.0**	**7.3**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**7.0**	**6.0**	**8.0**	**7.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.2**	**7.0**	**8.8**	**7.6**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.1**	**7.5**	**8.2**	**6.7**	**7.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.5**	**7.5**	**7.9**	**7.9**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**8.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**8.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Đỗ Thị Thu Trang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Như Trang **MSSV(学号):** 0407040131

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 15/02/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nam **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.5**	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.6**	**7.0**	**6.5**	**6.3**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.7**	**6.0**	**5.0**	**5.5**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.5**	**7.0**	**8.0**	**6.9**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**6.5**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**7.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**5.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**5.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**5.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Như Trang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Huyền Trang **MSSV(学号):** 0407040132

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 07/12/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**9.0**	**8.5**	**8.0**	**8.5**	**8.5**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**9.0**	**8.0**	**9.0**	**8.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.7**	**9.0**	**8.3**	**6.3**	**8.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**8.1**	**8.5**	**7.8**	**7.5**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**8.9**	**8.0**	**8.1**	**8.3**	**8.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Huyền Trang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Thu Trang **MSSV(学号):** 0407040133

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 06/06/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Quảng Ninh **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**6.5**	**4.0**	**6.5**	**6.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**5.0**	**6.0**	**5.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.0**	**7.0**	**5.7**	**5.7**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.2**	**7.0**	**5.7**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.6**	**6.5**	**8.1**	**7.2**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**5.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**9.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**7.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Thị Thu Trang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Trần Thị Thu Trang **MSSV(学号):** 0407040134

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 28/10/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Bắc **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**8.0**	**8.0**	**9.0**	**8.0**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**7.6**	**7.0**	**6.1**	**5.2**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.2**	**7.0**	**7.5**	**5.9**	**7.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.4**	**6.0**	**8.2**	**5.9**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**5.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**6.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**9.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**6.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格

KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文		**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**		
/		Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/	**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/	

Sinh viên Trần Thị Thu Trang đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Cường Xuân **MSSV(学号):** 0407040135

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 18/09/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Yên Bái **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**8.5**	**6.0**	**7.5**	**7.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**7.0**	**8.0**	**6.0**	**6.0**	**6.8**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.4**	**7.5**	**8.1**	**6.3**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.1**	**7.0**	**7.2**	**5.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.5**	**7.5**	**7.9**	**7.6**	**7.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**8.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**7.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**5.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**8.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**7.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格

KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文		**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**		
/		Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/	**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/	

Sinh viên Nguyễn Cường Xuân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Xuân **MSSV(学号):** 0407040136

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 19/02/1984 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.5**	**7.0**	**7.0**	**7.0**	**6.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**6.0**	**8.0**	**6.0**	**6.0**	**6.5**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**6.6**	**7.5**	**6.6**	**7.8**	**7.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.1**	**5.5**	**5.8**	**5.1**	**5.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.0**	**6.0**	**7.4**	**6.2**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**7.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**9.5**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**5.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Xuân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Thị Xuyến **MSSV(学号):** 0407040137

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 02/01/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Nam Định **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**6.0**	**7.0**	**6.5**	**6.6**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**7.0**	**7.0**	**6.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.6**	**5.0**	**5.5**	**6.0**	**5.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**5.5**	**7.0**	**5.5**	**6.4**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.5**	**7.0**	**8.1**	**5.4**	**7.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**8.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**6.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**5.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**7.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**7.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**6.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**6.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Nguyễn Thị Xuyến đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Như Thị Vân **MSSV(学号):** 0407040138

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 25/03/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Bắc Giang **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**6.0**	**8.5**	**7.5**	**9.5**	**7.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**	**8.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**8.1**	**7.5**	**6.8**	**7.2**	**7.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**7.6**	**8.5**	**8.1**	**7.6**	**8.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**7.9**	**7.5**	**9.0**	**8.5**	**8.0**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**8.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**8.0**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.5**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**8.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**7.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**8.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**9.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.5**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**7.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**9.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**7.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**9.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**9.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**8.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**9.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**8.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**8.0**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**8.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Như Thị Vân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Vũ Thị Hải Yến **MSSV(学号):** 0407040140

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 07/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Yên Bái **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**7.0**	**7.0**	**8.0**	**6.5**	**7.1**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**7.0**	**7.0**	**6.3**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.7**	**7.0**	**8.0**	**5.7**	**6.5**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.5**	**5.0**	**5.5**	**6.5**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**6.0**	**7.0**	**6.9**	**6.3**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**5.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**7.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**7.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.0**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**6.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**5.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.5**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.0**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**7.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**7.5**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**6.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**6.5**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**6.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**9.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**8.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**5.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**7.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.5**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.5**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**8.0**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:	/			**XẾP LOẠI 毕业等级:**	/		

Sinh viên Vũ Thị Hải Yến đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Nguyễn Bích Vân **MSSV(学号):** 047040143

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/10/1985 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.5**	**7.0**	**5.4**	**6.0**	**6.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.4**	**6.5**	**6.7**	**6.5**	**6.5**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.6**	**7.5**	**6.2**	**6.5**	**6.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**M**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**M**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**M**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**M**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**5.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**5.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.0**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**8.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**5.5**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**6.5**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**7.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**M**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**8.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**M**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**7.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**7.0**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.5**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**7.5**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**6.0**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.0**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**7.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**6.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**5.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Sinh viên Nguyễn Bích Vân đã dự thi tốt nghiệp ngày 5,6 tháng 6 năm 2008, hiện đang chờ kết quả thi.
Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

KẾT QUẢ HỌC TẬP

(学习成绩单)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI CHỨNG NHẬN

(河内大学校长确认)

Ảnh

Họ và tên (姓名): Ngô Thị Diệu Huyền **MSSV(学号):** 0407040049

Ngày tháng năm sinh (出生日期): 10/10/1986 **Hệ đào tạo: Chính quy (本科生)**

Nơi sinh (出生地点): Hà Nội **Ngành đào tạo: tiếng Trung Quốc(现代汉语)**

Khoa (系别): Tiếng Trung Quốc (中文系) **Khoá đào tạo (学习期限): 2004 – 2008**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	Nghe 听力	Nói 口语	Đọc 阅读	Viết 写作	**Điểm 分数**
1. Kỹ năng tiếng 1 (初级汉语 1)	12	240	**5.5**	**6.5**	**6.0**	**5.5**	**5.9**
2. Kỹ năng tiếng 2 (初级汉语 2)	15	300	**5.0**	**6.0**	**8.0**	**5.0**	**6.0**
3. Kỹ năng tiếng 3 (中级汉语 3)	15	300	**5.0**	**3.0**	**6.4**	**5.0**	**5.0**
4. Kỹ năng tiếng 4 (中级汉语 4)	15	300	**6.0**	**5.0**	**6.5**	**6.0**	**6.0**
5. Kỹ năng tiếng 5 (高级汉语 5)	20	300	**5.0**	**5.0**	**7.7**	**5.0**	**5.5**

Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**	Môn học 课程	ĐVHT 学分	Số tiết 学时	**Điểm 分数**
CÁC MÔN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG（基础教育课门）							
1. Triết học Mác Lê-Nin 马列哲学	6	90	**7.0**	8. Cơ sở văn hoá Việt Nam 越南文化基础	3	45	**6.5**
2. Kinh tế chính trị Mác Lê nin 经济政治学	5	75	**8.0**	9. Dẫn luận ngôn ngữ 语言学概论	3	45	**6.0**
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 科学社会主义学	4	60	**6.5**	10. Tiếng việt 1 现代越语 1	3	45	**8.0**
4. Lịch sử Đảng CS Việt Nam 越共党史	4	60	**6.5**	11. Tiếng Việt 2 现代越语 2	3	45	**6.0**
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh 胡志明主席思想	3	45	**7.0**	12. Lịch sử văn minh thế giới 世界文明史	3	45	**5.0**
6. Kinh tế học đại cương 经济学概要	3	45	**6.5**	13. Ngoại ngữ hai I 第二外语 1	10	150	**8.0**
7. Tin học cơ sở 计算机应用	4	60	**5.0**	14. Ngoại ngữ hai II 第二外语 2	10	150	**8.0**
CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH（专业教育课门）							
1. Văn hoá văn minh TQ 中国概况	3	45	**5.0**	7. Lý thuyết dịch 翻译理论	3	45	**5.0**
2. Văn học Trung Quốc 中国文学	6	90	**8.5**	8. Môn hướng nghiệp 翻译技巧	5	75	**7.0**
3. Ngữ âm tiếng Trung Quốc 现代汉语语音	3	45	**6.0**	9. Dịch 1 翻译 1	10	150	**4.5**
4. Từ vựng tiếng Trung Quốc 现代汉语词汇	3	45	**6.5**	10. Dịch 2 翻译 2	10	150	**6.0**
5. Ngữ pháp 1 (Từ pháp) 现代汉语语法 1(词法)	3	45	**7.5**	11. Dịch 3 翻译 3	10	150	**7.0**
6. Ngữ pháp 2 (Cú pháp) 现代汉语语法 2(句法)	3	45	**6.5**				
Giáo dục thể chất 体育课	5		Đạt 及格	GD quốc phòng 军事训练		165	Đạt 及格
KẾT QUẢ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 毕业论文				**KẾT QUẢ THI CUỐI KHÓA 毕业考试**			
/				Dịch 翻译	LT Tiếng 现代汉语	Môn CTrị 政治教育	
ĐIỂM TB TOÀN KHÓA 平均分数:		/		**XẾP LOẠI 毕业等级:**		/	

Bảng điểm này không tẩy xóa, dùng để ……

Trưởng khoa (系主任) **T/L Hiệu trưởng (校长)**

Created by Thanh Cong